

# BẢN CHẤT XUNG HÔ TRONG TIẾNG NHẬT VÀ TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

Dương Văn Bình<sup>1</sup>

## 1. LỜI MỞ ĐẦU

Cả hai dân tộc Nhật Bản và Việt Nam đều chịu ảnh hưởng hết sức sâu sắc về văn hóa cũng như ngôn ngữ từ Trung Quốc trong suốt chiều dài lịch sử hàng nghìn năm. Nhưng tiếng Nhật và tiếng Việt vốn dĩ khác nhau về nguồn gốc cũng như loại hình cấu trúc ngôn ngữ (tiếng Nhật thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính và cơ chế đa âm tiết, còn tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập và cơ chế đơn âm tiết). Thêm vào đó, đặc trưng về tính cách ngôn ngữ và đời sống ngôn ngữ cũng có sự khác biệt rất rõ rệt, đặc biệt là cách xưng hô. Chẳng hạn, trong tiếng Việt cũng như văn hóa Việt, khi giao tiếp với bất kỳ một đối tượng nào cũng đều bắt buộc phải hô gọi đối tượng giao tiếp và tự xưng về mình ra. Nếu không hô gọi đối tượng giao tiếp và tự xưng về mình ra sẽ bị coi là ăn nói trống không vô lễ phép. Do đó, trọng tâm chính cách thức biểu đạt phép lịch sự trong tiếng Việt chính là từ xưng hô. Ngược lại, trong tiếng Nhật cũng như văn hóa Nhật, khi giao tiếp với bất kỳ một đối tượng nào cũng vậy, không cần thiết phải hô gọi đối tượng giao tiếp và tự xưng về mình ra. Chỉ thực sự khi nào đối tượng giao tiếp bị lu mờ cần phải xác định rõ thì các từ xưng hô mới được lựa chọn để sử dụng sao cho thích hợp. Nếu hô gọi đối tượng giao tiếp và tự xưng về mình ra sẽ bị coi là cố ý thể hiện hay nhấn mạnh một tình cảm cá nhân đặc biệt nào đó. Đồng thời, trọng tâm chính cách thức biểu đạt phép lịch sự trong tiếng Nhật nằm ở động từ và cách chia các biến thể của động từ đó ở cuối câu văn.

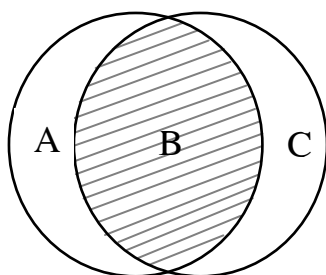
Đây chính là những nét khu biệt cơ bản mang tính quyết định đến cách thức lựa chọn và sử dụng từ xưng hô cũng như cách thức biểu đạt phép lịch sự trong hai ngôn ngữ Nhật - Việt. Nếu không hiểu rõ mấu chốt những đặc trưng tiêu biểu có tính quyết định này thì việc so sánh, đối chiếu về cách thức xưng hô giữa hai ngôn ngữ trở nên rất khập khiễng. Thế nhưng các nhà nghiên cứu so sánh, đối chiếu từ xưng hô cũng như cách xưng hô trong hai ngôn ngữ Nhật - Việt trước đây đều không chỉ rõ ra được sự khác nhau về đặc điểm tính chất (bản chất) xưng hô cơ bản này. Vì thế trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ nhằm mục đích giới thiệu một cách tổng quát nhất về bản chất, mấu chốt của vấn đề xưng hô cũng như những điểm tương đồng và dị biệt mang tính tiêu biểu trong cách thức sử dụng từ xưng hô giữa hai ngôn ngữ Nhật - Việt. Từ đó làm tiền đề để tiếp tục so sánh đối chiếu phép lịch sự giữa hai ngôn ngữ và áp dụng vào thực tiễn giảng dạy tiếng Việt cho người Nhật cũng như giảng dạy tiếng Nhật cho người Việt Nam.

## 2. PHƯƠNG TIỆN, PHẠM VI, XUNG HÔ TRONG TIẾNG NHẬT VÀ TIẾNG VIỆT

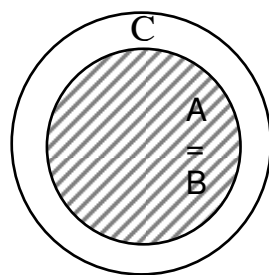
---

<sup>1</sup> Nghiên cứu sinh □□i h□c Osaka, Nh□t B□n  
Email: [binhlienchung@yahoo.com](mailto:binhlienchung@yahoo.com)

Người Việt Nam luôn coi một người đối thoại nào đó trong gia đình cũng như ngoài xã hội đúng như là một cá nhân chiếm một vị trí nhất định nào đó trong gia đình để hô gọi. Ngược lại, người Nhật thường coi một người đối thoại nào đó trong gia đình cũng như ngoài xã hội đúng như là một cá nhân chiếm một vị trí nhất định nào đó ngoài xã hội để hô gọi. Đặc biệt đối với các thành viên bậc dưới ở trong gia đình, khi hô gọi người Nhật không thể sử dụng các danh từ xưng hô thân tộc để hô gọi mà phải dùng yếu tố tên riêng hay các từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ hai như “omae” hay “anta” để hô gọi giống như cách sử dụng ở phạm vi ngoài xã hội. Qua quan điểm đó chúng tôi thử phác họa sơ đồ quan niệm xưng hô giữa hai nước Nhật - Việt như sau.



Sơ đồ quan niệm xưng hô trong tiếng Nhật (1)



Sơ đồ quan niệm xưng hô trong tiếng Việt (2)

**2.1.** Theo sơ đồ quan niệm xưng hô trong tiếng Nhật (1) ở trên ta có từ xưng hô sử dụng trong gia đình (A) bao gồm các danh từ xưng hô thân tộc. Từ xưng hô sử dụng ngoài xã hội (C) bao gồm các danh từ xưng hô ngoài thân tộc. Từ xưng hô sử dụng chung trong cả gia đình lẫn ngoài xã hội (B) bao gồm các danh từ xưng hô thân tộc và ngoài thân tộc. Một mặt, các từ xưng hô và cách xưng hô sử dụng trong gia đình (A) được mở rộng ra ngoài xã hội (xã hội hóa gia đình). Mặt khác các từ xưng hô và cách xưng hô sử dụng ngoài xã hội (C) cũng được dung nạp vào trong gia đình (gia đình hóa xã hội) để sử dụng chung trong cả gia đình và ngoài xã hội (B). Phần còn lại của (A) và (C) được sử dụng tương đối rạch ròi và biệt lập nhau như.

### 2.1.1. Các từ xưng hô chỉ sử dụng trong gia đình (A)

Các danh từ xưng hô thân tộc: “otōsan”, “otōchan” (bố), “okāsan”, “okāchan” (mẹ).

a. “Otōsan”, “otōchan” (tên xưng hô thân tộc của bố với sắc thái kính trọng) được cấu thành từ ba yếu tố: tiền tố “o~” + yếu tố gốc “tō” + hậu tố “~san/~chan”. Trong đó, yếu tố gốc “tō” trước đây thuộc lớp từ ngôn ngữ trẻ con dùng để hô gọi người bố là “toto” thay cho “chichi” (tên thân tộc chính thức của bố). Sau khi kết hợp với tiền tố “o~” và hậu tố “~san/~chan” vào nhằm tỏ ý tôn trọng, kính trọng thì cách phát âm biến đổi thành “o-tō-san” hay “o-tō-chan”.

b. “Okāsan”, “okāchan” (tên xưng hô thân tộc của mẹ với sắc thái kính trọng) được cấu thành từ ba yếu tố: tiền tố “o~” + yếu tố gốc “kā” + hậu tố “~san/~chan”. Trong đó, yếu tố gốc “kā” trước đây thuộc lớp từ ngôn ngữ trẻ con dùng để hô gọi người mẹ là “kaka” thay cho “haha” (tên thân tộc chính thức của mẹ). Sau khi kết hợp

với tiền tố “o~” và hậu tố “~san/~chan” vào nhằm tỏ ý tôn trọng, kính trọng thì cách phát âm biến đổi thành “o-kā-san” hay “o-kā-chan”.

Hai danh từ xưng hô thân tộc này trong một vài trường hợp đặc biệt nào đó cũng có thể được mở rộng ra để sử dụng ngoài xã hội, nhưng về cơ bản chúng chỉ thường được sử dụng trong phạm vi gia đình, còn các danh từ xưng hô thân tộc bậc dưới đều hoàn toàn không thể sử dụng để xưng hô trong gia đình cũng như ngoài xã hội được.

### **2.1.2. Các từ xưng hô chỉ sử dụng ngoài xã hội (C)**

2.1.2.1. Các từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ: “gakuchō” (hiệu trưởng trường đại học), “shachō” (giám đốc), “buchō” (trưởng phòng), “kachō” (trưởng ban).v.v... Các từ này dùng để hô gọi phổ biến, rộng rãi ngoài xã hội một cách lịch sự, thân mật nhưng không thể dùng để tự xưng về mình được (trừ “sensei”<sup>2</sup>) (thầy/cô giáo)). Đồng thời, khi cấp dưới hô gọi cấp trên một cách lịch sự trong một tổ chức nhất định thì kết hợp thêm hậu tố “~san”<sup>3</sup> (trừ “sensei”(thầy/cô giáo)) như “shachō san” (giám đốc), “buchō san” (trưởng phòng), “kangofu san” (nữ y tá), còn đối với “gakuchō” (hiệu trưởng trường đại học) có khi kết hợp với “sensei” (thầy/cô giáo) thay cho hậu tố “~san”.v.v... Tương ứng với các từ hô gọi này sẽ là các từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ nhất ở mục B-1.3.4.

Ngoài ra, yếu tố họ + từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ: “Yamada sensei” (thầy/cô Yamada), “Honda buchō” (trưởng phòng Honda), “Shimizu shachō” (giám đốc Shimizu).v.v... dùng khi cấp dưới hô gọi cấp trên một cách lịch sự. Không dùng để tự xưng về mình được. Tương ứng với các từ hô gọi này sẽ là các từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ nhất ở mục B-1.3.4. Về cơ bản, người Nhật thường dùng yếu tố “họ” để hô gọi, trừ những trường hợp thật sự đặc biệt mới dùng yếu tố “tên riêng” để hô gọi. Qua đó ta thấy người Nhật luôn coi trọng yếu tố “họ” hơn “tên riêng” của cá nhân trong giao tiếp xã hội. Đây là cách xưng hô khác biệt hoàn toàn với tiếng Việt cũng như văn hóa Việt.

Yếu tố họ:

Được sử dụng phổ biến, rộng rãi ngoài xã hội để hô gọi một cách thân mật những người ngang hàng hay bậc dưới như “Tanaka”, “Yamamoto”.v.v... Nhưng khi cần tỏ ý tôn trọng đặc biệt với người bậc trên thì kết hợp yếu tố “họ + hậu tố~sama”. Hay khi cần tỏ ý lịch sự với người bậc trên thì kết hợp yếu tố “họ + hậu tố~san”. Hoặc khi cần tỏ ý thân mật với những người ngang hàng hay bậc dưới thì kết hợp yếu tố “họ + hậu tố ~kun”. Khi cần tỏ ý thân mật đặc biệt nào đó hoặc khi hô gọi một cách đùa giỡn với người ngang hàng hay bậc dưới thì kết hợp yếu tố “họ + hậu tố~chan” để hô gọi. Tương ứng với các từ hô gọi trong các trường hợp này sẽ là các từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ nhất ở mục B-1.3.4.

---

<sup>2</sup> “sensei” (tiên sinh) không phải là từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ mà là một dạng “tôn xưng” dành cho những người làm nghề giáo, luật sư, bác sĩ.v.v...

<sup>3</sup> Hậu tố “~san” là cách gọi tắt của hậu tố “~sama”. Hậu tố “~sama” kết hợp vào sau yếu tố họ, tên riêng hay các từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ hoặc các danh từ xưng hô thân tộc bậc trên của đối tượng giao tiếp nhằm biểu thị sắc thái tôn kính, trang trọng chính thức ở mức độ cao nhất.

Các từ chỉ thị: “kochira”, “kocchi” (đằng này - ngôi thứ nhất), “sochira”, “socchi” (đằng ấy - ngôi thứ hai)...Các từ chỉ thị trong tiếng Nhật được sử dụng rộng rãi trong cả tự xưng và hô gọi ngoài xã hội ở những hoàn cảnh giao tiếp không chính thức mà không phân biệt nam hay nữ, bậc trên hay bậc dưới.

### **2.1.3. Các từ xưng hô sử dụng chung trong cả gia đình và ngoài xã hội (B)**

Các từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ hai (người nghe): “anata”, “anta”, “kimi”, “omae”.v.v...Người bậc dưới hầu như không thể sử dụng các từ xưng hô này để hô gọi bậc trên. Nhưng có thể sử dụng chúng để hô gọi những người bậc dưới một cách thân mật, suồng sã được (trừ “anata” có cách dùng đặc biệt). Tương ứng với các từ hô gọi này sẽ là các từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ nhất ở mục B-1.3.4.

Các danh từ xưng hô thân tộc. Trong tiếng Nhật có sự phân biệt rõ ràng giữa danh từ thân tộc chỉ quan hệ vai vế trong gia đình (shinzokumēshou) và danh từ xưng hô thân tộc (shinzokukoshō). Ví dụ, đối với “anh”, “chị” thì danh từ thân tộc chỉ quan hệ vai vế trong gia đình là “ani” và “ane” (chỉ dùng để hô gọi anh, chị mình như ngôi thứ ba), còn danh từ xưng hô thân tộc trực tiếp đảm nhận vai trò xưng hô là “onīsan”, “onēsan” hoặc “onīchan”, “onēchan”. Ta có các danh từ xưng hô thân tộc như sau.

a. “Ojīsan”, “ojīchan” (tên xưng hô thân tộc của ông với sắc thái kính trọng) được cấu thành từ ba yếu tố: tiền tố “o~” + yếu tố gốc “jī” + hậu tố “~san/~chan”. Trong đó, yếu tố gốc “jī” trước đây thuộc lớp từ ngôn ngữ trẻ con dùng để hô gọi người ông là “jiji” thay cho “sofu - tổ phụ” (tên thân tộc chính thức của ông). Sau khi kết hợp với tiền tố “o~” và hậu tố “~san/~chan” vào thì cách phát âm biến đổi thành “o-jī-san” hay “o-jī-chan”. Được dùng trong cả phạm vi gia đình lẫn ngoài xã hội.

b. “Obāsan”, “obāchan” (tên xưng hô thân tộc của bà với sắc thái kính trọng) được cấu thành từ ba yếu tố: tiền tố “o~” + yếu tố gốc “bā” + hậu tố “~san/~chan”. Trong đó, yếu tố gốc “bā” trước đây thuộc lớp từ ngôn ngữ trẻ con dùng để hô gọi người bà là “baba” thay cho “sobo - tổ mẫu” (tên thân tộc chính thức của bà). Sau khi kết hợp với tiền tố “o~” và hậu tố “~san/~chan” thì cách phát âm biến đổi thành “o-bā-san” hay “o-bā-chan”. Được dùng trong cả phạm vi gia đình lẫn ngoài xã hội.

c. “Onīsan”, “onīchan” (tên xưng hô thân tộc của anh với sắc thái kính trọng) được cấu thành từ ba yếu tố: tiền tố “o~” + yếu tố gốc “nī” + hậu tố “~san/~chan”. Trong đó, yếu tố gốc “nī” trước đây thuộc lớp từ ngôn ngữ trẻ con dùng để hô gọi người anh là “nini” thay cho “ani” (tên thân tộc chính thức của anh). Sau khi kết hợp với tiền tố “o~” và hậu tố “~san/~chan” vào thì cách phát âm biến đổi thành “o-nī-san” hay “o-nī-chan”. Được dùng trong cả phạm vi gia đình lẫn ngoài xã hội.

d. “Onēsan”, “onēchan” (tên xưng hô thân tộc của chị với sắc thái kính trọng) được cấu thành từ ba yếu tố: tiền tố “o~” + yếu tố gốc “nē” + hậu tố “~san/~chan”. Trong đó, yếu tố gốc “nē” trước đây thuộc lớp từ ngôn ngữ trẻ con dùng để hô gọi người chị là “nene” thay cho “ane” (tên thân tộc chính thức của chị). Sau khi kết hợp với tiền tố “o~” và hậu tố “~san/~chan” vào thì cách phát âm biến đổi thành “o-nē-san” hay “o-nē-chan”. Được dùng trong cả phạm vi gia đình lẫn ngoài xã hội.

e. “Ojisan”, “ojichan” (bác, chú, cậu) được cấu thành từ hai yếu tố: yếu tố gốc “oji” + hậu tố “~san/~chan”. Được dùng trong cả phạm vi gia đình lẫn ngoài xã hội.

f. “Obasan”, “obachan” (bá, cô, dì, thím, mợ) được cấu thành từ hai yếu tố: yếu tố gốc “oba” + hậu tố “~san/chan”. Được dùng trong cả phạm vi gia đình lẫn ngoài xã hội.

Trong phạm vi gia đình các danh từ xưng hô thân tộc này được sử dụng để người bậc dưới hô gọi người bậc trên hoặc người bậc trên tự xưng về mình với người bậc dưới. Tương ứng với các danh từ xưng hô thân tộc mà người bậc dưới dùng để hô gọi người bậc trên sẽ là các từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ nhất ở mục B-1.3.4, hay các tên riêng của mình (người bậc dưới) để tự xưng về mình. Các cặp từ xưng - gọi được sử dụng ở đây là các cặp từ xưng - gọi tương ứng không chính xác với các quan hệ vai vế có thực trong gia đình và rất lỏng lẻo. Đến đây ta có thể kết luận rằng ý thức về cặp từ xưng - gọi trong tiếng Nhật hầu như không tồn tại.

Yếu tố tên riêng:

Các yếu tố tên riêng như “Mieko”, “Masashi”.v.v... được sử dụng khi người bậc trên trong gia đình hô gọi người nhỏ tuổi bậc dưới như cha mẹ hô gọi con cái hay anh chị hô gọi em út trong nhà. Tương ứng với các từ hô gọi trong trường hợp này sẽ là các danh từ xưng hô thân tộc bậc trên tương ứng với vai vế của chính người nói hay các từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ nhất ở mục B-1.3.4. Hoặc khi những người nhỏ tuổi bậc dưới tự xưng về mình với những người bậc trên trong gia đình một cách nhõng nhẽo, nũng nịu. Hay ở ngoài xã hội khi những người bạn thân trẻ tuổi đặc biệt là nữ giới dùng để tự xưng và hô gọi với nhau một cách thân mật. Tương ứng với các từ hô gọi trong trường hợp này sẽ là các từ tự xưng về mình bằng chính tên riêng của mình hay các từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ nhất ở mục B-1.3.4. Hoặc có thể kết hợp yếu tố “tên riêng + hậu tố ~san” để hô gọi đối tượng giao tiếp bậc trên một cách lịch sự. Khi cần tỏ ý thân mật đối với những người ngang hàng hay bậc dưới thì kết hợp yếu tố “tên riêng + hậu tố ~kun”. Hay khi hô gọi người bậc dưới hay bậc trên đặc biệt là nữ giới một cách triu mến thì kết hợp yếu tố “tên riêng + hậu tố ~chan” để hô gọi. Tương ứng với các từ hô gọi trong những trường hợp này sẽ là các từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ nhất ở mục B-1.3.4.

Các từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ nhất (người nói): “watashi”, “atashi”, “washi”, “boku”, “ore”.v.v... Các từ này có phạm vi sử dụng rất rộng rãi trong gia đình cũng như ngoài xã hội mà không phân biệt bậc trên hay bậc dưới.

**2.2.** Theo sơ đồ quan niệm xưng hô trong tiếng Việt (2) ở trên ta có từ xưng hô sử dụng trong gia đình (A) bao gồm các danh từ thân tộc. Từ xưng hô sử dụng ngoài xã hội (C) bao gồm các danh từ ngoài thân tộc. Từ xưng hô sử dụng chung trong cả gia đình lẫn ngoài xã hội (A=B) bao gồm các danh từ thân tộc và ngoài thân tộc. Các từ xưng hô được sử dụng chung trong phạm vi gia đình và ngoài xã hội (A=B) nằm gọn trong phạm vi sử dụng ngoài xã hội (C). Tức là, một mặt tất cả các từ xưng hô và cách xưng hô sử dụng trong gia đình đều được mở rộng ra ngoài xã hội (xã hội hóa gia đình). Mặt

khác, cũng có một số từ xưng hô và cách xưng hô sử dụng ngoài xã hội được dung nạp vào trong phạm vi gia đình (gia đình hóa xã hội) như:

### 2.2.1. Các từ xưng hô chỉ được sử dụng ngoài xã hội (C)

Các đại từ nhân xưng vốn là danh từ chỉ người: “tớ”, “bạn”, “ngài”, “quý vị”.v.v...

Số lượng các đại từ nhân xưng vốn là danh từ chỉ người trong tiếng Việt rất ít như từ “tớ” và “bạn” mang sắc thái vừa phải, thân mật, suồng sã thường được sử dụng trong những hoàn cảnh giao tiếp không chính thức đối với những người ngang hàng. Từ hô gọi tương ứng với “tớ” sẽ là “cậu” hoặc “bạn”. “tớ”<sup>4</sup> → “cậu” (vốn thuộc A), “bạn”. Từ tự xưng tương ứng với “bạn” sẽ là “mình” hoặc “tớ”. “mình”, “tớ” → “bạn”. Còn từ “ngài” và “quý vị” mang sắc thái tôn kính, lịch sự thường được sử dụng trong những hoàn cảnh giao tiếp chính thức trang trọng. Tương ứng với hai từ hô gọi này sẽ là các đại từ nhân xưng vốn là danh từ chỉ người ngôi thứ nhất số ít hay số nhiều với sắc thái trung tính như: “tôi”, “chúng tôi” → “ngài”, “quý vị”.

Các từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ: “thủ tướng”, “giáo sư”, “bác sĩ”, “giám đốc”.v.v... Các từ này không được sử dụng phổ biến, rộng rãi như ở tiếng Nhật và chỉ dùng để hô gọi chứ không dùng để tự xưng được (ngoại trừ “thầy” và “cô”)<sup>5</sup>. Tương ứng với cách hô gọi này sẽ là các từ tự xưng bằng danh từ thân tộc bậc dưới hoặc các đại từ nhân xưng vốn là danh từ chỉ người ngôi thứ nhất với sắc thái trung tính như: “em”, “cháu”, “con” (vốn thuộc A), “tôi” → “thủ tướng”...

Các đại từ chỉ thị: “đây”, “đấy”, “đằng này”, “đằng ấy”.v.v... thường được dùng trong những hoàn cảnh giao tiếp không chính thức.

Đây: Dùng để tự xưng với người đối thoại một cách thân mật hoặc trịch thượng, sỗ sàng. Tương ứng với “đây” sẽ là “đấy” ở ngôi thứ hai và ngược lại. “đây” → “đấy”.

Ví dụ, “Có nên thì nói rằng nên, chẳng nên, sao để *đấy* quên *đây* đừng” (ca dao).

Ấy: Dùng để hô gọi người đối thoại với mình một cách thân mật thường là những người bạn trẻ tuổi hay những đôi nam nữ trẻ tuổi khi yêu nhau hô gọi nhau. Tương ứng với “ấy” sẽ là “đây”, “mình”. “đây”, “mình” → “ấy”.

Đằng này: Dùng để tự xưng với người đối thoại một cách thân mật giữa những người bạn còn ít tuổi với nhau. Tương ứng với “đằng này” sẽ là “đằng ấy” ở ngôi thứ hai và ngược lại. “đằng này” → “đằng ấy”.

Các tính từ danh hóa như “lão”, “già”:

Lão: Dùng để tự xưng và hô gọi một cách thân mật hoặc coi thường giữa những người già (khoảng bảy, tám mươi tuổi trở lên) với những người trẻ tuổi. Từ xưng hô đối đảo tương ứng với “lão” sẽ là các danh từ thân tộc bậc dưới như: “lão” ↔<sup>6</sup> “cháu”, “con” (vốn thuộc A).

<sup>4</sup> Từ hô gọi tương ứng với từ tự xưng

<sup>5</sup> Hai từ này không phải là từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ mà là một dạng “tôn xưng” đối với giáo viên trong các trường học.

<sup>6</sup> ↔ Cặp từ xưng hô đối đảo giữa tự xưng và hô gọi

Già: Dùng để tự xưng và hô gọi một cách thân mật giữa những người cao tuổi với những người trẻ tuổi với nhau. Từ xưng hô đối đảo tương ứng với “già” sẽ là các danh từ thân tộc bậc dưới như: “**già**” ↔ “**cháu**”, “**con**” (vốn thuộc A).

Nghề nghiệp, chức vụ + (họ) tên: Dùng để hô gọi một cách trang trọng, lịch sự với một số nghề nghiệp, chức vụ tiêu biểu như: “Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng”, “Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An”.v.v...Tương ứng với cách hô gọi này sẽ là các đại từ nhân xưng vốn là danh từ chỉ người ngôi thứ nhất số ít hay số nhiều với sắc thái trung tính như: “**tôi**”, “**chúng tôi**”... → “**Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng**”...

Họ tên:

a. Họ tên: Được dùng phổ biến, rộng rãi để điểm danh các cá nhân trong một tổ chức, đoàn thể hay trường học như: “Nguyễn Văn Minh”, “Dương Tuấn Anh”.v.v...

b. Danh từ thân tộc + họ tên: Được dùng để hô gọi hay điểm danh các cá nhân một cách lịch sự, trang trọng trong các buổi mít tinh hay hội nghị nào đó. Tương ứng với cách hô gọi này sẽ là các đại từ nhân xưng vốn là danh từ chỉ người ngôi thứ nhất số ít hay số nhiều với sắc thái trung tính như: “**tôi**”, “**chúng tôi**”... → “**ông Vũ Văn Thanh**”, “**bà Hoàng Thị Mai**”...(tiền tố “ông~” và “bà~” vốn thuộc A).

c. Về cơ bản hệ thống tên gọi của người Việt Nam hiện nay được cấu thành từ ba yếu tố “họ + tên đệm + tên riêng”. Trong đó, yếu tố “họ” không thể dùng trực tiếp để hô gọi hay tự xưng về mình được. Trừ khi để tỏ ý tôn kính đặc biệt với một nhân vật nào đó được nhân dân yêu mến, kính trọng như “Bác Hồ”.

### 2.2.2. Các từ xưng hô được sử dụng chung trong gia đình và xã hội (A=B)

Các đại từ nhân xưng chân chính ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai như “tao”, “mày”. Do thiếu một sắc thái xưng hô biểu cảm tôn kính, lịch sự nên các đại từ nhân xưng chân chính trong tiếng Việt chỉ được sử dụng trong những hoàn cảnh giao tiếp không chính thức đối với những người ngang hàng hay bậc dưới với sắc thái thân mật, suồng sã mà thôi. Vì thế, khi cần thể hiện thái độ xưng hô tôn kính, lịch sự tiếng Việt phải mượn các đơn vị từ vựng thuộc nhiều lớp đơn vị từ loại khác nhau để tham gia vào quá trình xưng hô. “Đây là quá trình tự điều chỉnh hệ thống (systematical autoregulations) mà kết quả của nó là: mỗi một từ xưng hô như thế, bên cạnh cái ý nghĩa từ vựng - từ loại gốc, còn có thêm ý nghĩa xưng hô dụng học” [1: 61]. Các đại từ nhân xưng chân chính này khi sử dụng chúng tạo thành một cặp từ xưng - gọi: “**tao**” → “**mày**” (“tao” và “mày” vốn thuộc C).

Các đại từ nhân xưng vốn là danh từ chỉ người ngôi thứ nhất như “tôi”. Đây là đại từ duy nhất trong tiếng Việt có sắc thái trung tính, được sử dụng cả trong gia đình lẫn ngoài xã hội. Nhưng khi dùng trong gia đình thường được người bậc trên sử dụng để tự xưng về mình khi nói với người bậc dưới với thái độ không hài lòng hay khi bố mẹ đã già và con cái đã trưởng thành thì bố mẹ cũng có thể dùng “tôi” để tự xưng được.

Tất cả các danh từ thân tộc như: “kì”, “cụ”, “ông”, “bà”, “bố”, “mẹ”, “bác”, “bá”, “cô”, “chú”, “dì”, “dượng”, “thím”, “mợ”, “anh”, “chị”, “em”, “con”, “cháu”.v.v...(trừ dâu, rể, vợ, chồng) đều được sử dụng để người bậc trên cũng như bậc

dưới hô gọi đối tượng giao tiếp với mình và tự xưng về mình, không chỉ trong phạm vi giao tiếp gia đình mà còn được dùng phổ biến, rộng rãi cả ngoài xã hội. Các cặp từ xưng - gọi bằng danh từ thân tộc được sử dụng trong gia đình là các cặp từ xưng - gọi tương ứng chính xác với các mối quan hệ vai vế có thực trong cuộc sống để xưng gọi (tham khảo bảng 1).

Bảng 1. các cặp từ xưng - gọi sử dụng trong gia đình

Quan hệ vai	Từ dùng để xưng hô
vợ ↔ chồng	em ↔ anh
anh, chị ↔ em	anh, chị ↔ em
bố, mẹ ↔ con cái	bố, mẹ ↔ con
ông, bà ↔ cháu	ông, bà ↔ cháu
cụ ↔ cháu <sup>7</sup>	cụ ↔ cháu
kị ↔ cháu <sup>8</sup>	kị ↔ cháu
bác, bá, cô, chú, thím, dì, dượng, cậu, mợ ↔ cháu	bác, bá, cô, chú, thím, dì, dượng, cậu, mợ ↔ cháu

Tuy nhiên các cặp từ xưng - gọi được dùng với ý nghĩa mở rộng ngoài xã hội là các cặp từ xưng - gọi tương ứng không chính xác với các quan hệ vai vế có thực trong cuộc sống và rất lỏng lẻo như: **“con”** ↔ **“bác”** hay **“tôi”** (“tôi” vốn thuộc C) → **“anh”**...

Các yếu tố tên riêng:

a. “Tên đệm + tên riêng” hoặc “tên riêng”: Được dùng để tự xưng và hô gọi một cách phổ biến nhất, rộng rãi nhất trong giao tiếp hàng ngày.

- Giữa những người bậc trên hô gọi người bậc dưới một cách thân mật, suồng sã. Hay những người nhỏ tuổi bậc dưới dùng để tự xưng về mình khi giao tiếp với người bậc trên thân quen một cách thân mật hoặc nhõng nhẽo. Từ xưng hô đối đảo tương ứng trong trường hợp này sẽ là các danh từ thân tộc bậc trên: **“bố”, “mẹ”** (vốn thuộc A)... ↔ **“Loan”**...

- Dùng khi những người trẻ tuổi ngang hàng hô gọi nhau một cách thân mật mà không phân biệt nam hay nữ. Tương ứng với các từ hô gọi này sẽ là các từ tự xưng bằng chính tên riêng của người nói hay các đại từ nhân xưng vốn là danh từ chỉ người ngôi thứ nhất như: **“Bình”, “tớ”, “mình”** (“tớ” và “mình” vốn thuộc C)... → **“Loan”**...

- Dùng để những người trẻ tuổi ngang hàng tự xưng về mình một cách thân mật mà không phân biệt nam hay nữ. Tương ứng với các từ tự xưng này sẽ là các từ hô gọi bằng “tên đệm + tên riêng” hoặc “tên riêng” như: **“Phương Loan”**... ↔ **“Mai Hương”**...

<sup>7</sup> “cụ” với “chắt” cách nhau 6 đời (Generation). Do đó họ là những người không có khả năng sống cùng với nhau trong một gia đình. Vì thế cách xưng hô trong mối quan hệ này không phải là cách xưng hô tương ứng chính xác có thực trong cuộc sống mà là cách xưng hô mang tính hư cấu “chắt” đã được thay bằng “cháu”.

<sup>8</sup> “kị” với “chắt” cách nhau 7 đời (Generation). Do đó họ là những người không có khả năng sống cùng với nhau trong một gia đình. Vì thế cách xưng hô trong mối quan hệ này không phải là cách xưng hô tương ứng chính xác có thực trong cuộc sống mà là cách xưng hô mang tính hư cấu “chắt” đã được thay bằng “cháu”.



b. Danh từ thân tộc bậc trên + tên riêng: Đây là cách hô gọi lịch sự được sử dụng phổ biến, rộng rãi trong phạm vi gia đình cũng như ngoài xã hội khi người bậc dưới hô gọi người bậc trên. Tương ứng với cách hô gọi này sẽ là cách tự xưng bằng các danh từ thân tộc bậc dưới như: “**em**”... → “**anh Phương**”, “**chị Kim**”...(“em” và tiền tố “anh~”, “chị~” vốn thuộc A).

Các tính từ danh hóa như “bé” thường dùng trong những hoàn cảnh giao tiếp không chính thức khi người bậc trên hô gọi một cách âu yếm, trìu mến các em bé hay các em bé tự xưng về mình với người thân quen bậc trên một cách nhõng nhẽo, nũng nịu. Từ xưng hô đối đảo tương ứng với “bé” sẽ là các danh từ thân tộc bậc trên như: “bé” ↔ “ông”, “bà”, “anh”, “chị”...(vốn thuộc A).

### 3. NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ DI BIỆT TRONG CÁCH XUNG HÔ GIỮA TIẾNG NHẬT VÀ TIẾNG VIỆT

Như đã nói ở phần mở đầu, tiếng Việt và tiếng Nhật có tính cách ngôn ngữ và đời sống ngôn ngữ hoàn toàn khác biệt nhau trong cách biểu đạt tình cảm của người nói với người nghe và ngược lại. Trong tiếng Việt, khi giao tiếp với một ai đó bất kể người đó là già hay trẻ, trai hay gái, địa vị cao hay thấp đi chăng nữa thì điều tất yếu phải hô gọi người đối thoại với mình ra và đồng thời cũng phải tự xưng về mình. Qua đó, từ xưng hô trong tiếng Việt không chỉ đơn thuần với chức năng làm nhiệm vụ xưng và hô không thôi mà còn có một chức năng khác hết sức quan trọng nữa đó chính là cách biểu đạt phép lịch sự. Không phải trong tiếng Việt không có những cách biểu đạt phép lịch sự khác như qua động từ. Chẳng hạn cùng nói về cái chết nhưng có rất nhiều cách thể hiện như “mất”, “khuất núi”, “tạ thế”, “hi sinh”, “qua đời”, “băng hà”, “tử trần” hay nói về hành động ăn thì có “ăn”, “dùng”, “xơi” hoặc khi nói về hành động cho tặng thì có “cho”, “tặng”, “biếu”.v.v...nhưng trọng tâm chính cách thức biểu đạt phép lịch sự chính là từ xưng hô. Do đó, khi giao tiếp trong tiếng Việt quy tắc cơ bản là: “*xưng khiêm hô tôn*”. Phải tùy vào các yếu tố tuổi tác, thân hay sơ, bậc trên hay bậc dưới, giới tính, địa vị xã hội hay nghề nghiệp của từng đối tượng mà mình đang và sẽ giao tiếp để lựa chọn và sử dụng các cặp từ xưng - gọi sao cho thích hợp.

Ngược lại, trong tiếng Nhật khi giao tiếp với một ai đó bất kể là bậc trên hay bậc dưới, nam hay nữ, địa vị cao hay thấp đi chăng nữa cũng không nhất thiết phải hô gọi người đối thoại hay tự xưng về mình ra. Nếu hô gọi người đối thoại với mình và tự xưng về mình ra sẽ bị coi là cố ý thể hiện tình cảm cá nhân trong một cộng đồng luôn luôn đề cao tính tập thể. Vấn đề đặt ra ở đây là nếu không hô gọi trực tiếp người đối thoại và tự xưng về mình ra thì có thất lễ hay không? Câu trả lời là không. Vì trong tiếng Nhật nhân tố chi phối phép lịch sự chính là động từ và cách chia các biến thể của động từ đó ở cuối câu văn. Do đó, khi giao tiếp tùy vào đối tượng mà phải lựa chọn các động từ và chia các động từ đó ra các biến thể khác nhau sao cho thích hợp để đạt được mục đích giao tiếp. Ví dụ, cùng nói về việc ăn nhưng có rất nhiều các động từ và các biến thể của các động từ đó để diễn tả hành động này như: “*kuu*” (tỏ ý thô tục) nhưng nếu chia ra thể masu là “*kuimasu*” sẽ lịch sự hơn “*kuu*”; “*taberu*” (tỏ ý suồng sã) nhưng

chia ra thể masu là “*tabemasu*” sẽ lịch sự hơn “*taberu*”; “*meshiagaru*” (tỏ ý tôn kính) nhưng chia ra thể masu là “*meshiagarimasu*” sẽ lịch sự hơn “*meshiagaru*”; “*itadaku*” (tỏ ý khiêm nhường) nhưng chia ra thể masu là “*itadakimasu*” sẽ lịch sự hơn “*itadaku*”. Trong trường hợp bất khả kháng bắt buộc phải sử dụng từ xưng hô thì cũng giống như tiếng Việt, tiếng Nhật cũng có một hệ thống từ xưng hô hết sức phong phú, và phải tùy vào đối tượng giao tiếp với mình mà việc hiểu và sử dụng các từ hô gọi và từ tự xưng sao cho chính xác là việc rất khó.

**3.1.** Khác với các ngôn ngữ Ấn - Âu khác, hệ thống từ xưng hô cũng như cách sử dụng từ xưng hô trong tiếng Nhật và tiếng Việt hết sức phức tạp bao gồm nhiều lớp từ loại khác nhau, với nhiều sắc thái biểu đạt tình cảm khác nhau cùng được sử dụng làm phương tiện trực tiếp tham gia trong quá trình giao tiếp. Do đó, khi giao tiếp người nói phải xác định cho được mình và đối tượng giao tiếp nằm trong quan hệ nào trong các quan hệ về tuổi tác, giới tính, địa vị xã hội, mức độ thân quen.v.v... để lựa chọn và sử dụng từ xưng hô sao cho thích hợp. Khi đã xác định được “vị trí” của mình và đối tượng giao tiếp rồi thì trong hai ngôn ngữ lại có những cách lựa chọn từ xưng hô và cách xưng hô hết sức khác biệt nhau. Chẳng hạn, trong tiếng Việt hầu như từ phạm vi xưng hô trong gia đình đến ngoài xã hội đều sử dụng phổ biến, rộng rãi các danh từ thân tộc hoặc các danh từ thân tộc bậc trên + yếu tố tên riêng làm phương tiện xưng hô. Ngược lại, ở tiếng Nhật trong phạm vi xưng hô gia đình thường sử dụng yếu tố tên riêng hay các danh từ xưng hô thân tộc làm phương tiện xưng hô còn ngoài xã hội thường sử dụng các danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ hay yếu tố “họ + *sama/san/kun/chan*” để làm phương tiện xưng hô.

**3.2.** Từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ hai trong tiếng Nhật cũng như đại từ nhân xưng chân chính ngôi thứ hai trong tiếng Việt, do thiếu sắc thái biểu cảm lịch sự nên người bậc dưới không thể trực tiếp sử dụng chúng để hô gọi bậc trên được. Chẳng hạn, trong tiếng Nhật, con cái không thể gọi bố, mẹ, anh, chị bằng “*omae*”(mày) được. Cũng vậy, trong tiếng Việt chúng ta cũng không thể hô gọi ông, bà, bố, mẹ hay cô, chú là “*mày*” được. Nhưng ngược lại, chúng ta có thể dùng các từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ hai trong tiếng Nhật và các đại từ nhân xưng chân chính ngôi thứ hai trong tiếng Việt này để hô gọi những người ngang hàng hay bậc dưới mình một cách thân mật, gần gũi được.

**3.3.** Cả trong tiếng Nhật và tiếng Việt, người bậc trên khi giao tiếp với người bậc dưới có thể sử dụng các từ xưng hô chuyên dụng ngôi thứ nhất hay các đại từ nhân xưng chân chính ngôi thứ nhất để tự xưng về mình được. Ngược lại, người bậc dưới khi giao tiếp với người bậc trên thì ở tiếng Việt không thể sử dụng được, còn trong tiếng Nhật đây là phương tiện chính được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong cả phạm vi gia đình lẫn ngoài xã hội để người nói tự xưng về mình.

**3.4.** Cả trong tiếng Nhật và tiếng Việt, người bậc dưới có thể dùng chính tên riêng của mình để tự xưng về mình khi nói chuyện với người thân quen bậc trên. Nhưng ngược lại, khi người bậc trên nói chuyện với người bậc dưới lại không thể sử dụng chính tên riêng của mình để tự xưng được.

**3.5.** Phạm vi, đối tượng sử dụng danh từ thân tộc để xưng hô trong tiếng Việt rộng lớn hơn tiếng Nhật. Chẳng hạn, trong tiếng Việt người bậc trên cũng như bậc dưới đều sử dụng danh từ thân tộc để tự xưng và hô gọi nhau được. Ngược lại, trong tiếng Nhật thì chỉ có người bậc dưới sử dụng các danh từ xưng hô thân tộc bậc trên để hô gọi người bậc trên và người bậc trên sử dụng các danh từ xưng hô thân tộc bậc trên tương ứng với quan hệ vai vế có thực của chính mình để tự xưng về mình khi giao tiếp với người bậc dưới.

**3.6.** Trong cả hai ngôn ngữ, có thể sử dụng tên riêng của người đối thoại thân quen ngang hàng hay bậc dưới mình để hô gọi được, nhưng không thể dùng tên riêng của người đối thoại bậc trên mình để hô gọi được.

**3.7.** Các danh từ thân tộc trong tiếng Việt có sự phân biệt rõ ràng giữa bên nội, bên ngoại, người cùng huyết thống hay phi huyết thống. Ví dụ, các từ chỉ bên nội như: chú, cô.v.v.. bên ngoại như: cậu, dì; cùng huyết thống như: chú, cô, cậu, dì; phi huyết thống như: mợ, thím, dượng. Nhưng trong tiếng Nhật thì không có hiện tượng này chẳng hạn như: “ojisan” bao gồm bác, chú, cậu, dượng; “obasan” bao gồm bá, cô, thím, dì, mợ.

**3.8.** Các từ tự xưng (ngôi thứ nhất) trong tiếng Việt không cố định, bất biến mà luôn luôn biến đổi cùng với từ hô gọi (ngôi thứ hai) tạo thành từng cặp từ xưng - gọi hết sức phong phú tùy theo đối tượng, hoàn cảnh và mục đích giao tiếp. Nhưng trong tiếng Nhật hầu như trong mọi trường hợp từ phạm vi xưng hô gia đình đến ngoài xã hội các từ tự xưng (ngôi thứ nhất) hầu như không thay đổi, đều cố định ở lớp từ loại xưng hô chuyên dụng ngôi thứ nhất tiêu biểu như: “watashi”, “washi”, “boku”, “ore”.v.v...có chăng thay đổi chỉ là thay đổi các từ hô gọi (ngôi thứ hai) để cho phù hợp với đối tượng, hoàn cảnh và mục đích giao tiếp mà thôi.

**3.9.** Tiếng Nhật và tiếng Việt đều có cả hai quá trình: xã hội hóa gia đình và gia đình hóa xã hội. Do đó, từ xưng hô sử dụng trong phạm vi gia đình được mở rộng ra sử dụng ngoài xã hội và từ xưng hô sử dụng ngoài xã hội được dung nạp vào trong phạm vi gia đình, nhưng quá trình xã hội hóa gia đình ở tiếng Việt diễn ra mạnh mẽ và áp đảo hơn tiếng Nhật, còn quá trình gia đình hóa xã hội của tiếng Nhật lại diễn ra mạnh mẽ và áp đảo hơn tiếng Việt.

## **4. KẾT LUẬN**

Bản chất xưng hô trong tiếng Nhật và tiếng Việt hoàn toàn khác biệt nhau: Tiếng Nhật không cần thiết phải hô gọi đối tượng giao tiếp và tự xưng về mình ra. Đồng thời, trọng tâm chính cách thức biểu đạt phép lịch sự chính là động từ và cách chia các biến thể của động từ đó ở cuối câu văn. Ngược lại, tiếng Việt bắt buộc phải hô gọi đối tượng giao tiếp và tự xưng về mình ra. Việc hô gọi đối tượng giao tiếp và tự xưng về mình ra chính là cách để tỏ ý tôn trọng, lịch sự với đối tượng giao tiếp. Đồng thời, trọng tâm chính cách thức biểu đạt phép lịch sự chính là từ xưng hô. Do đó, các nhà nghiên cứu, so sánh đối chiếu giữa hai ngôn ngữ cũng như người học ngoại ngữ giữa hai nước cần phải nắm vững và hiểu rõ những nét khu biệt về bản chất xưng hô

mang tính cốt tử này để vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy cũng như học tập sao cho hiệu quả nhất.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Chiên, *Từ xưng hô trong tiếng Việt* (nghiên cứu ngữ dụng học và dân tộc học giao tiếp), Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường ĐHSPNN Hà Nội 1993, tr.60 - 66.
2. Hoàng Anh Thi, *So sánh nghi thức giao tiếp tiếng Nhật và tiếng Việt* (qua từ ngữ xưng hô), Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường ĐHKHXH và NV Hà Nội 2001.
3. Brown, P. & Levinson, S (1987), *Politeness: Some Universals in Language Usage*, Cambridge University Press.
4. Hy.V. Luong (1990), *Discursive Practices and Linguistic Meanings, The Vietnamese system of person reference*, John Benjamins Publishing Company.
5. 鈴木孝夫 (1973) 『ことばと文化』 岩波新書  
(Suzuku Takao, (1973), *Ngôn ngữ và văn hóa*, Iwanamishinsho).
6. 長尾高明 (2005) 『敬語の常識』 溪水社  
(Nagao Takaaki, (2005), *Kiến thức chung về kính ngữ*, Keisuisha).
7. 滝浦真人 (2008) 『ポライトネス入門』 研究社  
(Takiura Masato, (2008), *Nhập môn phép lịch sự*, Kenkyusha).
8. 三輪正 (2000) 『人称詞と敬語－言語理論学的考察』 人文書院  
(Miwa Masashi, (2000), *Từ nhân xưng và kính ngữ*, Dựa trên khảo sát lý luận ngôn ngữ, Jinbunshoin).
9. 三輪正 (2005) 『一人称二人称と対話』 人文書院  
(Miwa Masashi, (2005), *Đối thoại giữa ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai*, Jinbunshoin).
10. ユオン バン ビン (2010) 「日越両言語の比較対照研究  
—自称詞、対称詞、他称詞を中心に—」 名桜大学大学院国際文化研究科修士論文  
(Dương Văn Bình, (2010), *Nghiên cứu so sánh đối chiếu trong tiếng Nhật và tiếng Việt, Chủ yếu là tự xưng từ, đối xưng từ và tha xưng từ*, Luận văn thạc sĩ khoa nghiên cứu văn hóa Quốc tế, trường Đại học Meio).
11. 陳露 (2002)  
「日中両言語における人称代名詞及び親族語彙の対照研究」 千葉大学大学院社会文化科学研究科博士論文  
(Chiro, (2002), *Nghiên cứu đối chiếu đại từ nhân xưng và danh từ thân tộc trong tiếng Nhật và tiếng Trung*, Luận văn tiến sĩ, khoa nghiên cứu văn hóa xã hội, trường Đại học Chiba).

## **SUMMARY**

### **On the address terms in present Japanese and Vietnamese languages**

**Duong Van Binh**  
University of Osaka

For a thousand years of history, both Japan and Vietnam were under strong influence of China's culture and language. However, Japanese language and Vietnamese language differ in both origin and structural form. In addition, the specific characteristics and life of Japanese language are clearly different from those of the Vietnamese language, especially with regard to reference. In Japanese, it is not necessary either to address the listener or to self-refer. Only when the communication objects are not clear, and need to be confirmed, the speakers may use appropriate terms to address them. If the speaker addresses someone or refers to him/herself, it will be considered an act of deliberately expressing or emphasizing his/her private feelings. Moreover, the main focus of Japanese polite expressions usually occurs in the verb and its conjugation at the end of the sentence. In contrast, in Vietnamese, speakers must address the listeners and self-refer. Addressing the listeners and self-reference are ways in which the speaker shows respect and politeness to the listeners. At the same time, the focus point in polite expressions is address terms. These represent fundamental differences between Japanese and Vietnamese, which provide keys to correctly choosing and using address terms as well as polite expressions. Therefore, in order to more effectively study, teach or research Japanese and Vietnamese, researchers and students need to master and understand clearly these fundamental differences when doing comparison or applying these two languages in reality.